

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 21/2026/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ngân hàng N (A); địa chỉ trụ sở: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Số A đường H, phường T, thành phố H;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N (A) – Chi nhánh P (Theo quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022);

- Người được ủy quyền lại: Ông Trần Văn C, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng A – Chi nhánh P (Theo giấy ủy quyền số 19/UQ-NHNoPV ngày 05/01/2026);

* **Bị đơn:** Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn A, xã P, thành phố H;

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Hồ Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 1, xã Phú Vinh, thành phố Huế

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Căn cứ hợp đồng tín dụng số 4006LAV201701852 ngày 06/9/2017, ông Đỗ Văn K công nhận còn nợ của Ngân hàng N số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/4/2026 tổng cộng là 11.396.274.439 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.325.920.333 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.900.890.365 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.169.463.741 đồng.

2.2. Về phương thức thanh toán:

Đến ngày 29/4/2026, ông Đỗ Văn K phải trả cho Ngân hàng N số tiền nợ tính đến ngày 21/4/2026 tổng cộng là 11.396.274.439 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.325.920.333 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.900.890.365 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.169.463.741 đồng.

Ông **Đỗ Văn K** phải tiếp tục trả các khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 22/4/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ mà các bên đã ký kết.

2.3. Về xử lý tài sản thế chấp:

- Trường hợp ông **Đỗ Văn K** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, **Ngân hàng N (A)** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là tàu cá vỏ gỗ số đăng ký TTH-90334-TS theo giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 110/2017 do **Chi cục Thủy sản T1** cấp ngày 25/10/2017 cùng toàn bộ máy chính, ngư lưới cụ và trang thiết bị trên tàu theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/TS HTTL ngày 31/08/2017 và hợp đồng sửa, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/HĐTC ngày 09/03/2018, được lập và công chứng tại **Phòng C1** tỉnh Thừa Thiên Huế (Hiện trạng tàu cá và trang thiết bị trên tàu theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2026).

- Trường hợp sau khi phát mại, xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ thanh toán số tiền nợ thì ông **Đỗ Văn K** phải có nghĩa vụ tiếp tục trả cho **Ngân hàng N** số tiền còn thiếu cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: **Ngân hàng N** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã nộp đủ, nay không phải nộp.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án trong phiên hoà giải nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là: $[112.000.000 \text{ đồng} + ((11.396.274.439 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\%)] \times 50\% = 59.698.137 \text{ đồng}$ (làm tròn số là 59.698.000 đồng).

Ông **Đỗ Văn K** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 59.698.000 đồng (*Năm mươi chín triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 59.564.000 đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) mà **Ngân hàng N** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000231 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu DS.

THẨM PHÁN**Mai Thị Mộng Trinh**